

Số: 33/2020/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định một số nội dung về quản lý hệ thống
công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03/12/2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20/11/2012;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị;

Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Văn bản số 2437/SXD-QHHT₁ ngày 04/9/2020 và Văn bản số 2964/SXD-QHHT₁ ngày 22/10/2020; Báo cáo thẩm định số 398/BC-STP ngày 03/9/2020 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về quản lý hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/11/2020 và thay thế Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số nội dung về quản lý hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 24/9/2014 của UBND tỉnh phân cấp quản lý nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Cục Kiểm tra VB QPPL (Bộ Tư pháp);
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Trung tâm TT-CB-TH;
- Lưu: VT, XD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Tiến Hưng

QUY ĐỊNH

**Một số nội dung về quản lý hệ thống công trình
hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND
ngày 03/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định một số nội dung về quản lý hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: Hệ thống đường đô thị, chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị, nghĩa trang, nghĩa địa; đơn vị tiếp nhận, nguyên tắc bàn giao, các bước thực hiện bàn giao và tiếp nhận công trình hạ tầng kỹ thuật giữa Chủ đầu tư và đơn vị tiếp nhận của các dự án khu đô thị, khu nhà ở được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn không phải từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Đối tượng áp dụng: Quy định này được áp dụng đối với các tổ chức, đơn vị, cá nhân hoạt động trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có liên quan đến việc lập quy hoạch, thiết kế, thi công xây dựng, quản lý vận hành, khai thác và bảo trì các công trình hệ thống đường đô thị, chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị, nghĩa trang, nghĩa địa và bàn giao và tiếp nhận công trình hạ tầng kỹ thuật của các dự án khu đô thị, khu nhà ở được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn không phải từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý

Quản lý công trình đường đô thị, chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị, nghĩa trang, nghĩa địa phải tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, đất đai, tài nguyên, giao thông, điện lực, bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Yêu cầu về việc đầu tư đồng bộ

1. Đảm bảo đầu tư xây dựng đồng bộ các công trình hạ tầng kỹ thuật tại các tuyến đường, vỉa hè, tránh việc đào, lấp nhiều lần, gây lãng phí trong đầu tư, gây khó khăn cho nhân dân trong sinh hoạt, đi lại, ảnh hưởng đến môi trường khu vực và sản xuất, sinh hoạt của đô thị.

2. Khi có chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền, các chủ đầu tư công trình trên địa bàn đô thị có trách nhiệm phối hợp với các ngành liên quan về quản lý các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, như: giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc,... để thống nhất bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật của dự án theo đúng quy hoạch được duyệt.

Chương II

QUẢN LÝ HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐÔ THỊ

Điều 4. Phân cấp quản lý đường đô thị

Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 04/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 5. Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

Lòng đường, hè phố đô thị được phép sử dụng ngoài mục đích giao thông trong các trường hợp sau:

1. Sử dụng và khai thác tạm thời một phần lòng đường, hè phố làm nơi để trông, giữ xe có thu phí

Đối với các tuyến đường đủ điều kiện đỗ xe dưới lòng đường có thu phí, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi chung là cấp huyện) chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng và Công an tỉnh xác định danh mục các tuyến đường, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đảm bảo quy định sau:

a) Không thuộc tuyến quốc lộ đi qua đô thị.

b) Phải phù hợp với đồ án quy hoạch xây dựng được duyệt, phù hợp với quy chế quản lý đô thị và các quy định quản lý hiện hành.

c) Yêu cầu về chiều rộng lòng đường: phần lòng đường còn lại dành cho các loại phương tiện có bề rộng tối thiểu bố trí đủ 02 làn xe cơ giới và 01 làn xe thô sơ cho một chiều đi.

d) Phần hè phố còn lại dành cho người đi bộ có bề rộng tối thiểu đạt 1,5 mét.

đ) Vị trí cho phép đỗ xe dưới lòng đường không chắn ngang che khuất tầm nhìn lối ra vào đường, ngõ, các lối ra vào công trình nhà cao tầng, khu vực siêu thị, chợ và trung tâm thương mại, các công trình văn hóa, giáo dục, thể thao, y tế, tôn giáo, cơ quan ngoại giao, công sở,...

e) Việc đỗ xe dưới lòng đường không gây cản trở cho các phương tiện giao thông đi lại trên tuyến đường; không gây ảnh hưởng đến sinh hoạt và các hoạt động bình thường của tổ chức, cơ quan, hộ gia đình hai bên đường phố.

2. Sử dụng tạm thời một phần lòng đường không vào mục đích giao thông

a) Các trường hợp được sử dụng tạm thời lòng đường không vào mục đích giao thông quy định tại khoản 2 Điều 25b Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

b) Vị trí, kích thước, khoảng cách, diện tích và thời gian được sử dụng tạm thời lòng đường do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định nhưng phải đảm bảo những yêu cầu quy định như sau:

- Không thuộc tuyến quốc lộ đi qua đô thị.
- Phải phù hợp với đồ án quy hoạch xây dựng được duyệt, phù hợp với quy chế quản lý đô thị và các quy định quản lý hiện hành.
- Lòng đường có kết cấu chịu lực phù hợp với trường hợp được phép sử dụng tạm thời.
- Không gây cản trở giao thông, không làm ảnh hưởng đến sinh hoạt và các hoạt động bình thường của tổ chức, hộ gia đình hai bên.
- Đối với việc sử dụng lòng đường làm nơi để xe, đỗ xe ô tô phải đảm bảo phần lòng đường còn lại dành cho các loại phương tiện có bề rộng tối thiểu bố trí đủ 02 làn xe cho một chiều đi.
- Đối với việc sử dụng tạm thời một phần lòng đường làm điểm trung chuyển rác thải của doanh nghiệp vệ sinh môi trường đô thị phải đảm bảo các yêu cầu sau:
 - + Đảm bảo vệ sinh môi trường, không gây ảnh hưởng đến các phương tiện lưu thông trên đường.
 - + Phù hợp với quy hoạch thu gom, vận chuyển chất thải rắn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Sử dụng tạm thời một phần hè phố không vào mục đích khác giao thông

a) Các trường hợp được sử dụng tạm thời hè phố không vào mục đích giao thông quy định tại khoản 2 Điều 25a Nghị định số 100/2013/NĐ-CP và mục IV.14 Phần II Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20/02/2008 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn quản lý đường đô thị.

b) Vị trí, kích thước, khoảng cách, diện tích và thời gian được sử dụng tạm thời hè phố do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định nhưng phải đảm bảo những yêu cầu quy định như sau:

- Phải phù hợp với đồ án quy hoạch xây dựng được duyệt, phù hợp với quy chế quản lý đô thị và các quy định quản lý hiện hành.
- Đảm bảo bề rộng tối thiểu sử dụng dành cho người đi bộ (C) theo bảng:

Chiều rộng hè phố (B)	Chiều rộng tối thiểu dành cho người đi bộ (C)	Giới hạn sử dụng tạm thời hè phố (D)
$B \leq 3,0 \text{ m}$	$C = B$	$D = 0$
$3,0\text{m} < B \leq 4,5\text{m}$	$C = 1,5\text{m}$	$1,5\text{m} \leq D < 3,0\text{m}$
$4,5\text{m} > B \leq 6,0 \text{ m}$	$C = 2,0\text{m}$	$2,5\text{m} \leq D < 4,0\text{m}$
$B > 6\text{m}$	$C = 3,0\text{m}$	$D > 3,0\text{m}$

- Khu vực hè phố được cấp phép sử dụng tạm thời phải đảm bảo không chắn ngang lối ra vào đường hẻm; không nằm trước mặt tiền của các công trình văn hóa, giáo dục, thể thao, y tế, tôn giáo, cơ quan ngoại giao, công sở...

- Việc sử dụng hè phố phải đảm bảo giữ gìn vệ sinh môi trường, tạo lối đi thông thoáng cho người đi bộ và không ảnh hưởng đến tầm nhìn của người sử dụng các phương tiện giao thông.

- Hè phố có kết cấu chịu lực phù hợp với trường hợp được phép sử dụng tạm thời.

- Đối với việc sử dụng hè phố tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong trường hợp thời gian sử dụng tạm thời lớn hơn 30 ngày phải được Bộ Giao thông vận tải (đối với quốc lộ) hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với các hệ thống đường địa phương) chấp thuận.

- Đối với việc sử dụng hè phố để vào việc kinh doanh, buôn bán hàng hóa: chỉ áp dụng tại các tuyến đường nằm trong danh mục công trình và tuyến đường đặc thù được phép sử dụng hè phố vào kinh doanh dịch vụ, buôn bán hàng hóa. Ủy ban nhân dân cấp huyện lập danh mục công trình và tuyến đường này gửi Sở Giao thông vận tải thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

- Đối với việc sử dụng hè phố làm điểm trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình phải đảm bảo đảm bảo vệ sinh môi trường, không gây ảnh hưởng đến các phương tiện lưu thông trên đường, thời gian sử dụng từ 22 giờ đêm ngày hôm trước đến 6 giờ sáng ngày hôm sau.

- Đối với việc sử dụng hè phố làm tổ chức đám cưới, đám tang và điểm trông, giữ xe phục vụ đám cưới, đám tang của hộ gia đình: hộ gia đình có trách nhiệm phải thông báo với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) nơi cư trú (không phải cấp phép) trước khi sử dụng. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn và giám sát các hộ gia đình trong việc sử dụng tạm thời một phần hè phố cho việc cưới, việc tang lễ để không ảnh hưởng lối đi cho người đi bộ, mỹ quan đô thị và vệ sinh môi trường.

4. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tạm thời hè phố, lòng đường quy định tại khoản 2, 3 Điều này (trừ việc sử dụng hè phố làm tổ chức đám cưới, đám tang và điểm trông, giữ xe phục vụ đám cưới, đám tang của hộ gia đình) phải xin phép cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và thực hiện nghiêm chỉnh các quy định trong Giấy phép.

Điều 6. Về đầu tư xây dựng, sửa chữa hè phố

1. Việc đầu tư xây dựng, sửa chữa hè phố phải tuân thủ theo các Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam. Việc sử dụng các mẫu thiết kế bó vỉa, vật liệu xây dựng hè phố được xây dựng theo yêu cầu tạo thuận lợi cho người đi bộ, xe gắn máy (lên, xuống), đảm bảo thuận lợi cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng và thân thiện với môi trường.

2. Kinh phí xây dựng, sửa chữa hệ phố được lấy từ nguồn kinh phí đầu tư dự án xây dựng đường đô thị, từ các nguồn hợp pháp khác, vốn sự nghiệp kinh tế và kiến thiết đô thị (nếu có) và phần nguồn thu của việc cấp phép xây dựng được để lại cho ngân sách các huyện, thành phố, thị xã;

3. Khuyến khích hình thức xã hội hóa việc đầu tư xây dựng, sửa chữa hệ phố; tổ chức, các nhân được phép tiến hành xây dựng, sửa chữa hệ phố bằng nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước theo hướng dẫn về mẫu thiết kế và thủ tục đầu tư xây dựng theo quy định hiện hành.

Điều 7. Về bảo quản lòng đường, hệ phố

1. Tổ chức, cơ quan, hộ gia đình, các nhân phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

2. Tổ chức, cơ quan có trụ sở tiếp giáp với hệ phố phải có trách nhiệm tham gia đảm bảo vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị tại khu vực hệ phố, lòng đường trước trụ sở tổ chức, cơ quan.

3. Hộ gia đình, cá nhân có nhà riêng; các tổ chức, cá nhân thuê mặt bằng sử dụng tiếp giáp với hệ phố phải có trách nhiệm tham gia giữ gìn vệ sinh tại khu vực hệ phố, lòng đường phía trước nhà. Tổ chức, cơ quan, hộ gia đình và các nhân có trách nhiệm không để người khác vi phạm quy định về bảo quản lòng đường và hệ phố tại khu vực đô thị và phía trước trụ sở tổ chức, cơ quan, nhà riêng; trường hợp xảy ra vi phạm phải thông báo ngay với chính quyền địa phương để xử lý.

Điều 8. Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông và vệ sinh môi trường

1. Dọc theo tuyến đường thi công phải lắp dựng rào chắn và lắp dựng biển báo, đèn báo hiệu (vào ban đêm) hoặc cờ báo hiệu (vào ban ngày), phải bố trí người thường xuyên hướng dẫn giao thông, không để xảy ra tai nạn và ùn tắc giao thông trong phạm vi công trường.

2. Tại những vị trí đường hẹp vừa làm, vừa đảm bảo giao thông thì phải bố trí người hướng dẫn, điều khiển đảm bảo giao thông an toàn và thông suốt. Trường hợp không thể vừa thi công, vừa đảm bảo giao thông nhất thiết phải xây dựng tuyến tránh để đảm bảo giao thông và an toàn cho thi công.

3. Trong khi chưa thi công hoặc trong quá trình thi công:

a) Không được việc tập kết vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, máy móc, xe máy chuyên dùng tại công trường khi chưa cần đến;

b) Không được để vật liệu rời như cát, đá, xi măng, gạch... rơi vãi trên mặt đường;

c) Việc tập kết vật tư, vật liệu sử dụng không để tồn lưu qua ngày. Khi vật liệu còn thừa phải vận chuyển đến nơi quy định, tạo sự thông thoáng cho đường phố.

4. Những công nhân tham gia thi công trên đường phải mặc quần áo bảo hộ lao động, ban đêm áo bảo hộ lao động phải có phản quang.

5. Khi đào rãnh ngang đường mà chưa kịp lấp đặt phần kỹ thuật chuyên ngành xong thì rãnh đào phải được tái lập tạm mặt đường, bằng cách lấp đầy cát đề bù cao độ và 20cm đá 2x4 phía trên bằng cao độ mặt đường hiện có. Đơn vị thi công phải cử người có mặt tại rãnh đào để giải quyết sự cố lún sụt, bong bật (nếu có), quét dọn đá văng ra khỏi rãnh đào, thường xuyên tưới nước rãnh đào để giảm bớt bụi, cho đến khi hoàn tất phần tái lập nhựa (hoặc cấp phối) mặt rãnh đào.

6. Khối lượng đất đá đào lên phải được bốc ngay lên phương tiện vận tải chuyên ra khỏi công trường, thu dọn sạch sẽ lòng lề đường trong phạm vi công trường. Phương tiện vận tải phục vụ thi công các bánh xe phải sạch trước khi ra khỏi công trường. Khi thi công để vật tư rơi, trôi vào hệ thống thoát nước đơn vị đào hè đường phải nạo vét trả lại nguyên trạng ban đầu và thông báo trước cho đơn vị quản lý hệ thống thoát nước biết để kiểm tra, theo dõi; nếu không tự thực hiện được thì phải thuê đơn vị quản lý hệ thống thoát nước nạo vét.

7. Đơn vị thi công không được trộn vữa hồ, bê tông xi măng trong phạm vi mặt đường; nghiêm cấm: đốt, nấu nhựa trực tiếp trên mặt, lề, hè đường phố, để vật liệu lỏng như: nhựa đường, bê tông... làm chảy hoặc văng ra mặt đường gây mất an toàn giao thông và ô nhiễm môi trường.

Điều 9. Thẩm quyền và thủ tục cấp phép

1. Hồ sơ xin cấp phép sử dụng tạm thời hè phố, lòng đường (thành phần hồ sơ gồm một 01 bộ):

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép sử dụng tạm thời của tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng một phần hè phố, lòng đường.

b) Bản vẽ vị trí mặt bằng đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường. Bản vẽ phải thể hiện rõ vị trí sử dụng, kích thước sử dụng.

c) Bản cam kết tự di chuyển, di dời hoặc cải tạo công trình và không đòi bồi thường khi có yêu cầu của cơ quan quản lý đường đô thị.

d) Văn bản pháp lý khác (nếu có) liên quan đến nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin cấp phép sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường.

Trường hợp thi công xây dựng, sửa chữa công trình thì yêu cầu phải có bản sao giấy phép xây dựng hoặc sửa chữa do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Trường hợp tổ chức hoạt động văn hóa, xã hội, tuyên truyền phải có văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thẩm quyền cấp phép

a) Sở Giao thông vận tải cấp giấy phép sử dụng tạm thời hè phố, lòng đường trên hệ thống đường tỉnh.

b) Ban Quản lý khu kinh tế cấp giấy phép sử dụng tạm thời hè phố, lòng đường trong khu vực thuộc Ban Quản lý trừ các tuyến đường quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp phép sử dụng tạm thời hè phố, lòng đường trường hợp còn lại.

3. Thời gian giải quyết

a) Kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền cấp phép nhận đủ hồ sơ hợp lệ, việc cấp phép sử dụng phải được thực hiện trong thời gian: không quá 05 (năm) ngày làm việc.

b) Trường hợp không giải quyết việc cấp phép sử dụng tạm thời hè phố, lòng đường, cơ quan có thẩm quyền cấp phép có văn bản trả lời và nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức, cá nhân xin cấp phép để biết trong vòng 03 (ba) ngày làm việc.

4. Cơ quan cấp giấy phép gửi quyết định cấp giấy phép tổ chức, cá nhân xin cấp phép và các đơn vị liên quan để tổ chức và phối hợp thực hiện.

5. Đối với việc sử dụng tạm thời hè phố, lòng đường, thời hạn cấp phép không quá 06 (sáu) tháng cho mỗi lần cấp phép.

Điều 10. Gia hạn giấy phép

1. Trước thời điểm hết hạn của giấy phép, nếu có nhu cầu thì các tổ chức cá nhân phải làm thủ tục xin gia hạn giấy phép. Thời gian gia hạn của giấy phép bằng với thời gian cấp phép sử dụng trước đó và chỉ áp dụng một lần. Sau thời gian gia hạn này, tổ chức và cá nhân tiếp tục có nhu cầu sử dụng tạm thời hè phố, lòng đường thì phải tiến hành xin cấp phép mới.

2. Thủ tục xin gia hạn bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép sử dụng tạm thời của tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng một phần hè phố, lòng đường (không kèm bản vẽ);

b) Giấy phép cũ (bản chính).

3. Thời gian giải quyết: không quá 03 (ba) ngày làm việc đối với tất cả các trường hợp.

4. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép sử dụng tạm thời hè phố, lòng đường là cơ quan gia hạn Giấy phép sử dụng tạm thời hè phố, lòng đường.

Điều 11. Thu hồi giấy phép

1. Giấy phép sử dụng tạm thời hè phố, lòng đường sẽ bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Điều kiện an toàn giao thông của các phương tiện đi lại trên tuyến đường không được đảm bảo, do ảnh hưởng của việc sử dụng hè phố, lòng đường không vì mục đích giao thông tạo ra.

b) Có yêu cầu đình chỉ hoạt động hoặc giải tỏa của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

c) Bị cơ quan chức năng thanh tra, kiểm tra lập biên bản vi phạm về trật tự an toàn giao thông đến lần thứ 02 (hai) đối với hành vi vi phạm có liên quan việc sử dụng tạm thời hè phố, lòng đường.

d) Chủ sử dụng hè phố, lòng đường không thực hiện đúng mục đích ghi trong Giấy phép.

đ) Chủ sử dụng hè phố, lòng đường không còn nhu cầu sử dụng hoặc có đề nghị ngưng sử dụng hè phố, lòng đường không vì mục đích giao thông.

2. Cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy phép sử dụng tạm thời hè phố, lòng đường, có quyền ra quyết định thu hồi Giấy phép sử dụng tạm thời hè phố, lòng đường.

Điều 12. Về thu phí

1. Phí sử dụng tạm thời lòng đường và hè phố được thực hiện theo quy định của Luật Phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

2. Phí sử dụng tạm thời hè phố không bao gồm chi phí hoàn trả lại hiện trạng hè phố.

3. Việc thu phí sử dụng tạm thời hè phố được thực hiện đối với tất cả các trường hợp phải xin cấp phép sử dụng.

4. Việc thu phí sử dụng tạm thời một phần lòng đường được thực hiện đối với các tuyến đường đủ điều kiện để đậu xe dưới lòng đường có thu phí, đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận danh mục và có lắp đặt biển báo, sơn đường cho phép đậu xe có thu phí.

Chương III **XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGHĨA TRANG** **VÀ CƠ SỞ HỎA TÁNG**

Điều 13. Quản lý nhà nước và quy định cấp nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Quản lý nhà nước về nghĩa trang là việc quản lý, về quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng; thực hiện công tác thẩm định, phê duyệt, thanh tra, kiểm tra việc tổ chức thực hiện của các hoạt động xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang được quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

2. Quy định về cấp nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

a) Cấp nghĩa trang: Quy định cấp nghĩa trang theo quy mô sử dụng đất: Nghĩa trang các cấp là nơi an táng người chết thuộc địa bàn hành chính các cấp, được phân loại theo Bảng 1.3 Phụ lục 1 Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng như sau:

TT	Cấp nghĩa trang	Quy mô (ha)
1	Cấp I	>60

2	Cấp II	Từ >30 đến 60
3	Cấp III	Từ 10 đến 30
4	Cấp IV	<10

b) Cấp cơ sở hỏa táng: Cấp II đối với mọi quy mô.

Điều 14. Phân cấp quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Quản lý các nghĩa trang quy mô cấp I; nghĩa trang thuộc đô thị loại II Loại III có quy mô cấp II trở lên; nghĩa trang liên huyện và các cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với hệ thống nghĩa trang, cơ sở hỏa táng thuộc cấp tỉnh quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện: Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hệ thống nghĩa trang liên xã cấp II, III, IV (Trừ nghĩa trang đã nêu tại khoản 1 Điều này).

3. Ủy ban nhân dân cấp xã: Chịu trách nhiệm quản lý các nghĩa trang xã, nghĩa trang thôn, bản, tiểu khu.

Điều 15. Quy hoạch chi tiết nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng khi xây dựng mới hoặc mở rộng đều phải lập quy hoạch chi tiết.

2. Đối với nghĩa trang nhân dân có quy mô nhỏ hơn <5 ha thì không phải lập quy hoạch chi tiết xây dựng mà được lập Bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng kèm theo dự án đầu tư để phê duyệt. Các nội dung về Bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng và cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

3. Nhiệm vụ, nội dung, hồ sơ quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng thực hiện theo Điều 8 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP và khoản 4 Điều 3 Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật.

4. Việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết thực hiện theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh và khoản 1, 2, 3 Điều 1 theo Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng và cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 16. Hoạt động xây dựng đối với nghĩa trang

1. Mọi hoạt động xây dựng đối với nghĩa trang, bao gồm: Xây dựng mới hoặc mở rộng nghĩa trang; cải tạo nghĩa trang; đóng cửa nghĩa trang; di chuyển

nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ đều phải thực hiện theo đúng các quy định của Luật Xây dựng, Quy chuẩn QCVN 07-10:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị được ban hành kèm theo Thông tư 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng, các văn bản pháp luật có liên quan và các quy định tại Điều này.

2. Kiến trúc mộ bao gồm phần mộ, nơi thấp hương, bia mộ. Hình thức kiến trúc mộ, bia mộ phải phù hợp với văn hóa và điều kiện của địa phương.

3. Nghĩa trang được chia thành các khu/lô mộ; các khu/lô mộ được giới hạn bởi các đường đi bộ; trong mỗi khu/lô mộ được chia ra thành các nhóm mộ; trong mỗi nhóm mộ hoặc lô mộ có các hàng mộ.

4. Kiến trúc phần mộ phải được quy định thống nhất về kích thước chiều dài, chiều rộng, chiều sâu, chiều cao và khoảng cách giữa các phần mộ. Các kích thước này phải được tuân thủ nghiêm ngặt, không chệch để đảm bảo tính đồng bộ. Đơn vị quản lý nghĩa trang phải cung cấp các thông tin về quy định bắt buộc theo quy định tại Thông tư 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng đến thân nhân các hộ gia đình có người thân chôn cất trong khuôn viên nghĩa trang.

5. Thu gom và xử lý chất thải, nước thải

a) Chất thải rắn: Chất thải rắn trong khu nghĩa trang phải được tổ chức thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý bảo đảm vệ sinh môi trường theo quy định;

b) Các chất thải có liên quan đến người chết do mắc các bệnh truyền nhiễm hoặc thi hài đã bị thối rữa phải được xử lý theo quy định của Bộ Y tế về xử lý chất thải y tế lây nhiễm;

c) Nước thải: Nghĩa trang (*đầu tư xây dựng mới*) phải có hệ thống thoát nước riêng cho nước mặt, nước thải, nước thấm từ huyết mộ. Hệ thống thoát nước phải tính đến điều kiện biến đổi khí hậu (do ngập lụt). Phải có giải pháp kỹ thuật chống thấm và thu gom nước thấm từ các mộ hung táng để xử lý tập trung hợp vệ sinh trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Điều 17. Di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ

1. Di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ đối với các trường hợp

a) Gây ô nhiễm môi trường, cảnh quan nghiêm trọng mà không có khả năng khắc phục, ảnh hưởng đến môi trường sống cộng đồng, không còn phù hợp với quy hoạch được duyệt;

b) Phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng theo quy hoạch xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Mộ vô chủ hoặc không còn thân nhân chăm sóc.

2. Các công việc phải thực hiện khi di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ

a) Ủy ban nhân dân cấp quản lý nghĩa trang quyết định và thông báo công

khai di chuyển nghĩa trang và địa điểm nghĩa trang được di chuyển tới;

b) Đối với các phần mộ lẻ không rõ thân nhân, Ủy ban nhân dân cấp xã điều tra, xác định lại thông tin về thân nhân trước khi lập kế hoạch di chuyển;

c) Tiến hành công tác di chuyển vào các nghĩa trang được xây dựng và quản lý theo quy hoạch; quá trình di chuyển phải đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường; thực hiện các chính sách về giải tỏa, đền bù theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Thẩm quyền quyết định đóng cửa nghĩa trang

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đóng cửa nghĩa trang nhân dân (theo phân cấp tại khoản 1 Điều 14 Quy định này) đảm bảo phù hợp với quy hoạch được duyệt và điều kiện thực tế của địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ quy hoạch chung xây dựng đô thị, quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đã được phê duyệt và điều kiện thực tế của địa phương để lập kế hoạch tiến độ thực hiện và quyết định đóng cửa nghĩa trang nhân dân (theo phân cấp tại khoản 2 Điều 14 Quy định này) trên địa bàn theo quy hoạch được duyệt.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ điều kiện thực tế ra quyết định đóng cửa nghĩa trang nhân dân (theo phân cấp tại khoản 3 Điều 14 Quy định này) trên địa bàn theo quy hoạch được duyệt.

Điều 19. Quản lý, sử dụng nghĩa trang xã hội hóa

1. Nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước cần dành tối thiểu 10% diện tích quỹ đất mai táng đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang để Ủy ban nhân dân các cấp giải quyết việc phục vụ đối tượng chính sách xã hội trên địa bàn.

2. Quỹ đất quy định tại khoản 1 Điều này được chủ đầu tư nghĩa trang bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện để thống nhất quản lý, khai thác. Việc đăng ký trước và chuyển nhượng phần mộ cá nhân trong nghĩa trang xã hội hóa được thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 15 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

3. Đối tượng chính sách xã hội khi chết được bố trí vào phần quỹ đất quy định tại khoản 1 Điều này là những đối tượng được hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định pháp luật hiện hành về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

4. Các quy định chung khác về quản lý, sử dụng nghĩa trang thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 14 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

Điều 20. Quản lý, sử dụng nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Việc sử dụng đất trong nghĩa trang phải đúng theo quy hoạch, theo vị trí khu mộ, hàng mộ và phần mộ. Việc sử dụng đất mai táng phải đúng mục

đích, đúng đối tượng.

2. Việc giao đất mai táng trong nghĩa trang phải thực hiện lần lượt trong khu mộ, hàng mộ theo quy hoạch, quy chế quản lý và dự án đầu tư được phê duyệt.

3. Chỉ giao đất cho các đối tượng để dành trong các trường hợp sau:

a) Người từ 70 tuổi trở lên;

b) Người đang mắc bệnh hiểm nghèo không thể chữa trị có xác nhận của Bệnh viện cấp tỉnh trở lên;

c) Người từ 60 tuổi trở lên có vợ hoặc chồng đã được mai táng trong nghĩa trang thì được đặt trước một vị trí lô mộ trong nghĩa trang (ưu tiên cho việc bố trí lô mộ liền kề, nếu có).

4. Không cho phép mua bán sang nhượng lô mộ đã đặt trước đối với các đối tượng nêu tại khoản 3 Điều này dưới bất cứ hình thức nào; trừ trường hợp có sự thay đổi khi người sử dụng không mai táng tại lô mộ đã đặt và được sự chấp thuận của cơ quan Quản lý nhà nước về nghĩa trang theo quy định tại Điều 13 của Quy định này.

Điều 21. Xác định đơn vị quản lý nghĩa trang

1. Sở Xây dựng chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giao đơn vị có chức năng quản lý nghĩa trang theo phân cấp tại Điều 14 Quyết định này và theo quy định của pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.

2. Nghĩa trang cấp II cấp III, cấp IV được đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo mở rộng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc địa giới hành chính của các huyện thì giao Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét đơn vị có chức năng quản lý nghĩa trang theo quy định của pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.

3. Nghĩa trang xã, thôn, bản, tiểu khu được đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo mở rộng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc địa giới hành chính của xã thì giao Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét đơn vị có chức năng quản lý nghĩa trang theo quy định của pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.

4. Đối với nghĩa trang được đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thì tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý hoặc thuê quản lý nghĩa trang do mình đầu tư xây dựng.

Điều 22. Quy chế quản lý nghĩa trang

1. Các đơn vị quản lý, khai thác và sử dụng nghĩa trang có trách nhiệm lập quy chế quản lý nghĩa trang đối với các nghĩa trang do mình quản lý. Nội dung quy chế quản lý nghĩa trang thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

2. Thẩm quyền phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang

a) Đối với nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước:

- Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang cấp I, nghĩa trang thuộc đô thị loại II loại III có quy mô cấp II trở lên; nghĩa trang liên huyện và các cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định và phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang liên xã cấp II, cấp III, cấp IV trên địa bàn do mình quản lý trừ nghĩa trang thuộc thẩm quyền thẩm định quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định và phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang các nghĩa trang xã, nghĩa trang thôn, bản, tiểu khu trên địa bàn do mình quản lý trừ nghĩa trang thuộc thẩm quyền thẩm định quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Đối với nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thì tổ chức, cá nhân làm chủ đầu tư nghĩa trang có trách nhiệm lập, phê duyệt; Quy chế quản lý nghĩa trang sau khi được phê duyệt phải gửi Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân theo phân cấp quản lý để quản lý, giám sát, kiểm tra việc thực hiện.

3. Các nghĩa trang được xây dựng mới, quy chế quản lý nghĩa trang phải được lập và phê duyệt trước khi đưa nghĩa trang vào khai thác, sử dụng. Đối với các nghĩa trang hiện hữu nếu chưa có quy chế quản lý nghĩa trang thì phải tiến hành lập và trình phê duyệt theo đúng quy định.

Điều 23. Kinh phí quản lý nghĩa trang

1. Đối với nghĩa trang cấp tỉnh, cấp huyện quản lý: Do ngân sách Nhà nước, nguồn thu từ giá dịch vụ và các nguồn huy động hợp pháp khác để đảm bảo chi phí vận hành quản lý nghĩa trang.

2. Đối với nghĩa trang cấp xã quản lý: Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào tình hình thực tế, quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, bố trí kinh phí hỗ trợ công tác quản lý nghĩa trang và trình HĐND cùng cấp quyết định.

3. Đối với nghĩa trang xã hội hóa, kinh phí quản lý nghĩa trang lấy từ nguồn thu dịch vụ nghĩa trang.

4. Chi phí quản lý dịch vụ nghĩa trang thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

Điều 24. Giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng và giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân

1. Nguyên tắc và phương pháp định giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng, giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

2. Phương pháp định giá dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ hỏa táng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BXD ngày 28/12/2018 của Bộ

Xây dựng về hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ hỏa táng.

Điều 25. Trách nhiệm lập, thẩm định và phê duyệt giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng và giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân

1. Đối với các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước: Sở Xây dựng tổ chức lập, Sở Tài chính thẩm định giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng đối với nghĩa trang và cơ sở hỏa táng theo phân cấp tại khoản 1 Điều 14 Quy định này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt giá dịch vụ đối với các nghĩa trang tương ứng với phân cấp quản lý tại khoản 2, 3 Điều 14 Quy định này.

2. Đối với nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Chủ đầu tư lập và phê duyệt giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân và giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng trình Sở Xây dựng để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận trước khi phê duyệt.

Điều 26. Quản lý, sử dụng cơ sở hỏa táng

1. Các quy định chung về quản lý, sử dụng cơ sở hỏa táng thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

2. Cơ sở hỏa táng báo cáo về tình hình hoạt động hàng năm về Ủy ban nhân dân cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động các cơ sở hỏa táng trên địa bàn định kỳ 06 (sáu) tháng, 01 (một) năm về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 27. Lựa chọn đơn vị quản lý vận hành cơ sở hỏa táng; trách nhiệm đơn vị quản lý vận hành cơ sở hỏa táng.

1. Đối với các cơ sở hỏa táng được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước thì Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn đơn vị quản lý, vận hành theo quy định của pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.

2. Đối với các cơ sở hỏa táng được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thì tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư trực tiếp quản lý hoặc thuê quản lý cơ sở hỏa táng do mình đầu tư xây dựng.

3. Trách nhiệm của đơn vị quản lý vận hành cơ sở hỏa táng thực hiện theo Điều 23 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

Chương IV

QUẢN LÝ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ

Điều 28. Phân cấp quản lý

1. Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý Nhà nước về quản lý chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn tỉnh; có trách nhiệm theo dõi,

kiểm tra, hướng dẫn và chỉ đạo cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện về chuyên môn nghiệp vụ quản lý, bảo trì và khai thác hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn.

Điều 29. Hành lang bảo vệ hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị

1. Hành lang bảo vệ hệ thống chiếu sáng công cộng tuân thủ theo Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện, Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện và các quy định khác liên quan.

2. Đơn vị được giao quản lý trực tiếp hệ thống chiếu sáng công cộng có trách nhiệm bảo vệ, kiểm tra; phát hiện, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm hệ thống chiếu sáng công cộng.

Điều 30. Nội dung quản lý nhà nước về hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị

1. Lập quy hoạch, đầu tư phát triển.
2. Nghiệm thu, bàn giao và thời gian vận hành.
3. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm.
4. Đấu nối vào hệ thống điện chiếu sáng công cộng và sử dụng tạm thời trụ điện chiếu sáng.
5. Xã hội hóa phát triển hệ thống điện chiếu sáng công cộng.

Điều 31. Quy hoạch hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị

Quy hoạch hệ thống điện chiếu sáng công cộng là một nội dung của quy hoạch mới hoặc điều chỉnh quy hoạch xây dựng đô thị; được lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý theo quy định của pháp luật về quy hoạch xây dựng đô thị.

Điều 32. Đầu tư phát triển hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị

1. Các dự án đầu tư mới, cải tạo hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị phải tuân thủ theo quy hoạch, quy định chiếu sáng đô thị, dự án được phê duyệt, các tiêu chuẩn kỹ thuật về chiếu sáng đô thị và theo hướng ngầm hóa; có giải pháp sử dụng nguồn sáng và các thiết bị chiếu sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện.

2. Việc xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các công trình phải được xây dựng đồng bộ với các công trình chiếu sáng.

3. Đầu tư phát triển chiếu sáng đối với ngõ, ngách phải có quy mô phù hợp với tuyến đường, chiều cao hợp lý, sử dụng nguồn sáng tiết kiệm điện, an toàn, mỹ quan đô thị và được đóng cắt vận hành từ tủ điện chiếu sáng độc lập

hoặc từ tủ điện đường phố tại vị trí đèn được vận hành có thể kết nối được với hệ thống điều khiển chiếu sáng trung tâm trên địa bàn thành phố sau này.

Điều 33. Nghiệm thu, bàn giao và quản lý, vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị

1. Các hoạt động thi công, giám sát, nghiệm thu hoàn thành, nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng phải tuân thủ Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Công trình hoặc hạng mục công trình điện chiếu sáng công cộng sau khi thi công xong phải được nghiệm thu hoàn thành, nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng, bàn giao cho đơn vị được giao quản lý, vận hành theo đúng quy định.

3. Đơn vị được giao quản lý vận hành có trách nhiệm quản lý, vận hành công trình theo đúng quy trình, công năng, thiết kế được duyệt, đảm bảo an toàn, phát huy hiệu quả dự án đầu tư.

Điều 34. Thời gian vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị

Thời gian vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng được điều chỉnh theo từng mùa và giảm thiểu số bóng sáng hoặc tiết giảm cường độ bóng sáng để tiết kiệm điện năng tuy nhiên yêu cầu phải đảm bảo an toàn giao thông, an ninh trật tự.

Điều 35. Những hành vi bị cấm

Những hành vi bị cấm quy định tại Điều 8 Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ quy định về quản lý chiếu sáng đô thị.

Điều 36. Trách nhiệm của các đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện xử lý vi phạm hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Quy định về quản lý vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định.

2. Trường hợp do vi phạm mà gây thiệt hại về vật chất cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường theo quy định.

3. Các hành vi vi phạm quy định về quản lý, vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng được xử lý theo các quy định tại Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27/11/2017 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đầu tư xây dựng; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, quản lý sử dụng nhà và công sở.

Điều 37. Thỏa thuận đấu nối vào hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị

Các công trình hoặc hạng mục công trình hệ thống điện chiếu sáng công cộng trường hợp cần đấu nối vào hệ thống điện chiếu sáng công cộng phải được thực hiện thỏa thuận điểm đấu nối cấp nguồn điện với đơn vị trực tiếp quản lý vận hành.

Điều 38. Sử dụng trụ lắp đèn chiếu sáng công cộng và trụ lắp đèn chiếu sáng trang trí công cộng để treo, gắn các phương tiện tuyên truyền, quảng cáo

1. Cho phép sử dụng tạm thời trụ lắp đèn chiếu sáng công cộng và trụ lắp đèn chiếu sáng trang trí công cộng để treo, gắn các phương tiện tuyên truyền, quảng cáo với mục đích tuyên truyền, cổ động trực quan, quảng bá các hoạt động xã hội phục vụ hội nghị, lễ hội hoặc kết hợp hoạt động tuyên truyền với quảng cáo thương mại do cấp có thẩm quyền tổ chức hoặc cho phép.

2. Việc sử dụng tạm thời trụ lắp đèn chiếu sáng công cộng và trụ lắp đèn chiếu sáng trang trí công cộng để thực hiện các hoạt động được quy định tại khoản 1 Điều này phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chấp thuận bằng văn bản về nội dung hình thức và thời gian tuyên truyền, quảng cáo.

b) Được Sở Xây dựng chấp thuận bằng văn bản về phương án và vị trí lắp đặt.

c) Trong thời gian sử dụng, các đơn vị thực hiện tuyên truyền, quảng cáo phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về mọi vấn đề có liên quan đến an toàn do phương tiện tuyên truyền, quảng cáo gây ra; hết hạn sử dụng phải nhanh chóng, kịp thời tháo dỡ, thu hồi các phương tiện tuyên truyền cùng các vật tư, phụ kiện kèm theo để hoàn trả đúng nguyên trạng và chịu mọi chi phí khắc phục sự cố nếu có.

d) Khi Nhà nước có nhu cầu nâng cấp, cải tạo, tháo dỡ trụ lắp đèn chiếu sáng công cộng hoặc trụ lắp đèn chiếu sáng trang trí công cộng thì đơn vị có tài sản treo, gắn trên các trụ lắp đèn này phải kịp thời tiến hành tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi phạm vi công trình trong thời gian quy định và chịu mọi chi phí cho công tác tháo dỡ, vận chuyển.

3. Nghiêm cấm sử dụng trái phép trụ lắp đèn chiếu sáng công cộng và trụ lắp đèn chiếu sáng trang trí công cộng để treo, gắn các phương tiện phục vụ cho công tác tuyên truyền, quảng cáo dưới mọi hình thức.

Điều 39. Nguyên tắc thực hiện xã hội hóa phát triển hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị

1. Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm định hướng và hướng dẫn trong việc thực hiện xã hội hóa phát triển hệ thống điện chiếu sáng công cộng, đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị.

2. Khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển và bảo vệ hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị.

3. Đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia xã hội hóa phát triển hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị.

Điều 40. Nghĩa vụ và quyền lợi của tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hóa phát triển hệ thống điện chiếu sáng công cộng

1. Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị được giao quản lý, vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng có trách nhiệm tuyên truyền, vận động và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân tham gia công tác xã hội hóa phát triển hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị.

2. Các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tham gia xã hội hóa phát triển hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm đảm bảo quyền lợi hợp pháp, chính đáng của các tổ chức cá nhân tham gia công tác xã hội hóa phát triển hệ thống điện chiếu sáng công cộng theo quy định của pháp luật.

Chương V

QUẢN LÝ CÂY XANH ĐÔ THỊ

Điều 41. Phân cấp quản lý cây xanh đô thị

1. Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý Nhà nước về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh; có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ quản lý, duy trì thường xuyên và phát triển cây xanh đô thị.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quản lý cây xanh đô thị thuộc phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.

Điều 42. Nội dung quản lý cây xanh đô thị

1. Lập quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư phát triển cây xanh đô thị.
2. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm cây xanh đô thị.
3. Cấp phép cây xanh công cộng.
4. Thống kê, lập dữ liệu và quản lý tài sản cây xanh đô thị.
5. Xã hội hóa phát triển cây xanh đô thị.

Điều 43. Quy hoạch, kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh đô thị

1. Quy hoạch cây xanh đô thị là một nội dung của quy hoạch mới hoặc điều chỉnh quy hoạch xây dựng đô thị; được lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý theo quy định của pháp luật về quy hoạch xây dựng đô thị.

2. Đầu tư phát triển cây xanh công cộng

a) Các dự án đầu tư trồng mới, cải tạo, chỉnh trang cây xanh công cộng phải được thiết kế, thẩm định, phê duyệt, lựa chọn nhà thầu hoặc đơn vị thực hiện dịch vụ cây xanh theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

b) Cây xanh công cộng phải được trồng đúng chủng loại, kích thước theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt, đồng thời phải được chăm sóc, bảo vệ đến khi bàn giao cho đơn vị quản lý theo quy định.

c) Cây xanh đô thị (đặc biệt là cây xanh công cộng trên đường phố) phải được tổ chức thi công đồng bộ với các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật khác trong khu vực.

d) Các hoạt động thiết kế, thi công, giám sát chất lượng, nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa công trình cây xanh công cộng vào quản lý sử dụng phải tuân thủ theo các quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nghiệm thu, bàn giao và duy trì, chăm sóc công trình cây xanh công cộng

a) Công trình cây xanh công cộng sau khi thi công xong phải được nghiệm thu hoàn thành công trình, bàn giao cho đơn vị thực hiện dịch vụ cây xanh theo đúng quy định.

b) Công tác duy trì, chăm sóc cây xanh thực hiện theo quy định về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích: Kế hoạch, đặt hàng, đấu thầu.

Điều 44. Danh mục cây khuyến khích trồng, cây cấm trồng và cây hạn chế trồng

1. Cây xanh khuyến khích sử dụng công cộng trong đô thị là các loại cây ít sâu bệnh, phù hợp điều kiện thời tiết, thổ nhưỡng của địa phương; ít rụng lá tro cành; không có quả gây hấp dẫn côn trùng; không có gai sắc nhọn, hoa quả gây mùi khó chịu; cây trồng trên vỉa hè không có rễ nổi, thân cây thẳng, tán cân đối, tạo được bóng mát, cảnh quan đô thị. Danh mục cây khuyến khích trồng trong đô thị tại Phụ lục I của Quy định này.

2. Cây xanh sử dụng hạn chế trong đô thị là các loài cây mà trong một số trường hợp cụ thể có khả năng gây khó chịu cho con người hoặc gây ảnh hưởng không tốt đến các công trình hạ tầng kỹ thuật và vệ sinh môi trường, cảnh quan trong đô thị; được trồng trong khuôn viên các trụ sở, trường học, bệnh viện, nghĩa trang, các công trình tín ngưỡng, biệt thự, nhà ở và các công trình công cộng khác do các tổ chức, cá nhân quản lý và sử dụng. Danh mục cây trồng hạn chế trong đô thị tại Phụ lục II của Quy định này.

3. Cây xanh cấm trồng trong đô thị là các loài cây có khả năng gây nguy hại con người, gây ảnh hưởng lớn đến các công trình hạ tầng kỹ thuật và vệ sinh môi trường, cảnh quan trong đô thị. Danh mục cây cấm trồng trong đô thị tại Phụ lục III của Quy định này.

4. Đối với cây xanh nằm ngoài danh mục khuyến khích sử dụng công cộng hoặc du nhập từ nước ngoài cần tham khảo nguồn gốc, xuất xứ và xin ý kiến cơ quan quản lý trước khi trồng để đảm bảo không gây ảnh hưởng đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật và không gian công cộng đô thị.

5. Đối với cây xanh hiện hữu thuộc danh mục cây cấm trồng trong đô thị thì cần có kế hoạch từng bước loại bỏ, thay thế để đảm bảo an toàn và cảnh quan cho đô thị. Trường hợp không rõ nguồn gốc, xuất xứ cần tổ chức khảo nghiệm giống và trồng thí điểm trước khi đề xuất thực hiện.

Điều 45. Quy định trồng cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị

1. Việc trồng cây xanh đô thị phải tuân thủ quy hoạch cây xanh, quy hoạch xây dựng đô thị và thiết kế cây xanh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

Đối với cây trồng trong phạm vi hành lang đường bộ của các đường đô thị đi trùng quốc lộ, đường tỉnh do Sở Giao thông vận tải quản lý phải được cơ quan quản lý đường bộ thỏa thuận về phương án thiết kế để đảm bảo các yêu cầu về an toàn giao thông.

2. Việc lựa chọn chủng loại và trồng cây xanh phải mang bản sắc địa phương, phù hợp với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng; đồng thời, phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về sử dụng, mỹ quan, an toàn và vệ sinh môi trường trong suốt thời gian sinh trưởng của cây; không gây hư hỏng nguy hiểm cho các công trình, cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên mặt đất, dưới mặt đất cũng như trên không.

3. Yêu cầu đối với cây trồng:

a) Cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị phải đảm bảo phần lớn các yêu cầu tại khoản 1, 2 Điều này và không thuộc Danh mục cây cấm trồng theo Quy định này.

b) Đảm bảo theo các quy định tại Điều 4 Thông tư số 20/2009/TT-BXD ngày 30/6/2009 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20/12/2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị.

4. Quy cách trồng cây trên đường phố:

a) Đối với các tuyến đường lớn có chiều rộng hè phố trên 5,0m chỉ được trồng các loại cây có độ cao tối đa khoảng 15,0m.

b) Đối với các tuyến đường trung bình có chiều rộng hè phố từ 3,0m đến 5,0m chỉ được trồng các loại cây có độ cao tối đa không quá 10,0m.

c) Đối với các tuyến đường nhỏ có chiều rộng hè phố hẹp dưới 3,0m, đường cải tạo, bị khống chế về mặt bằng và không gian thì cần tận dụng những cây hiện có hoặc trồng tại những vị trí thừa công trình, ít vướng đường dây trên không và không gây hư hại các công trình sẵn có, có thể trồng dây leo theo trụ hoặc đặt chậu cây.

d) Khoảng cách giữa các cây trồng được quy định tùy thuộc vào việc phân loại cây hoặc theo từng vị trí cụ thể của quy hoạch trên khu vực, đoạn đường. Chú ý trồng cây ở khoảng trước tường ngăn giữa hai nhà phố, tránh trồng giữa cổng hoặc trước chính diện nhà dân đối với những nơi có chiều rộng hè phố dưới 5,0m.

đ) Khoảng cách các cây được trồng tính từ mép lề đường từ 0,6m đến 1,0m căn cứ theo tiêu chuẩn phân loại cây.

e) Cây xanh đường phố và các dải cây phải hình thành một hệ thống cây xanh liên tục và hoàn chỉnh, không trồng quá nhiều loại cây trên một tuyến phố. Trồng từ một đến hai loại cây xanh đối với các tuyến đường, phố có chiều dài dưới 2,0km. Trồng từ một đến ba loại cây đối với các tuyến đường, phố có chiều dài từ 2,0km trở lên hoặc theo từng cung, đoạn đường.

f) Đối với các dải phân cách có bề rộng dưới 2,0m chỉ trồng cỏ, các loại cây bụi thấp, cây cảnh. Các dải phân cách có bề rộng từ 2,0m trở lên có thể trồng các loại cây thân thẳng có chiều cao và bề rộng tán lá không gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông, trồng cách điểm đầu dải phân cách, đoạn qua lại giữa hai dải phân cách khoảng 3,0m đến 5,0m để đảm bảo an toàn giao thông.

g) Tại các trụ cầu, cầu vượt, bờ tường nghiên cứu thiết kế bố trí trồng dây leo để tạo thêm nhiều mảng xanh cho đô thị, có khung với chất liệu phù hợp cho dây leo để bảo vệ công trình. Tại các nút giao thông quan trọng ngoài việc phải tuân thủ các quy định về bảo vệ an toàn giao thông tổ chức trồng cỏ, cây bụi, hoa tạo thành mảng xanh tăng vẻ mỹ quan đô thị.

h) Cây xanh được trồng cách các góc phố 5,0m đến 8,0m tính từ điểm lề đường giao nhau gần nhất, không gây ảnh hưởng đến tầm nhìn giao thông.

i) Cây xanh được trồng cách các hộc cứu hỏa trên đường 2,0m đến 3,0m; cách cột đèn chiếu sáng và miệng hố ga 1,0m đến 2,0m.

k) Cây xanh được trồng cách mạng lưới đường dây, đường ống kỹ thuật (cấp nước, thoát nước, cáp ngầm) từ 1,0m đến 2,0m.

l) Cây xanh được trồng dọc mạng lưới đường dây dẫn điện phải đảm bảo hành lang an toàn lưới điện theo quy định Luật Điện lực.

m) Cây xanh được trồng không che khuất biển, đèn tín hiệu giao thông, trường hợp tán cây rộng che khuất biển, đèn tín hiệu giao thông thì phải di dời cây hoặc cắt tỉa tán cây để đảm bảo tầm quan sát.

Điều 46. Quản lý và phát triển vườn ươm cây xanh đô thị

1. Tổ chức hoặc cá nhân được giao đất để phát triển vườn ươm phải thực hiện đúng quy hoạch, đúng mục đích, sử dụng đất hiệu quả; áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào việc nghiên cứu giống cây, thuần hóa cây nhập ngoại; công tác ươm trồng giống các loại cây, hoa, cây cảnh đáp ứng nhu cầu về cung cấp cây xanh cho đô thị.

2. Chủ động phát triển ươm theo kế hoạch phát triển cây xanh của đô thị, theo giai đoạn, hàng năm; phong phú về chủng loại cây đáp ứng nhu cầu thị trường.

3. Thực hiện lai tạo, nhân giống các giống cây mới có tán, hoa, lá màu sắc đẹp, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, mang bản sắc địa phương; chú trọng vào việc thuần hóa các giống cây rừng đặc hữu ở địa phương.

Điều 47. Lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh

1. Đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh phải có ngành nghề đăng ký kinh doanh phù hợp hoặc được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ; có năng lực, kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực cây xanh đô thị; có trang thiết bị và phương tiện kỹ thuật cần thiết để thực hiện các yêu cầu và nhiệm vụ được giao theo quy định.

2. Việc lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh được thực hiện theo quy định tại Nghị định 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và các quy định hiện hành khác của pháp luật về đấu thầu.

Điều 48. Những hành vi bị cấm

Những hành vi bị cấm quy định tại Điều 7 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị.

Điều 49. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm cây xanh đô thị

1. Các đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ của mình và phân cấp quản lý thực hiện việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về cây xanh đô thị theo quy định hiện hành.

2. Các tổ chức, cá nhân vi phạm về quản lý, bảo vệ cây xanh phải thực hiện khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra.

Điều 50. Thẩm quyền cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị

1. Các trường hợp chặt hạ, dịch chuyển cây xanh phải có giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị thuộc địa bàn hành chính quản lý. Trường hợp chặt hạ, di dời cây xanh công cộng là cây cổ thụ, cây được bảo tồn trồng mới cây khác cùng loài đã được quy hoạch trên cùng tuyến đường, tại những khu vực công trình có yêu cầu cao về kiến trúc, cảnh quan đô thị, phải được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Tổ chức cá nhân, có nhu cầu chính đáng về chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị, lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị.

3. Thành phần hồ sơ, thời gian giải quyết theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP.

Điều 51. Thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị

1. Thời hạn để thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh không quá 30 ngày kể từ ngày được cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh.

2. Đối với việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh phục vụ thi công các công trình, dự án thì được thực hiện theo tiến độ yêu cầu của dự án.

3. Trước khi triển khai việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị, đơn vị thực hiện phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cây xanh biết trước ít nhất 02 ngày làm việc.

4. Việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh phải đảm bảo kỹ thuật an toàn về con người, tài sản của tổ chức, cá nhân, đảm bảo an toàn giao thông, vệ sinh môi trường. Trường hợp không đủ năng lực thực hiện chặt hạ, dịch chuyển cây xanh phải hợp đồng thuê đơn vị có năng lực chuyên trách.

Điều 52. Trường hợp đặc biệt cần chặt hạ, dịch chuyển ngay đối với cây xanh đô thị (không phải cấp phép)

1. Trường hợp khẩn cấp cần chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị ngay do thiên tai hoặc cây có nguy cơ gãy đổ gây nguy hiểm thì tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý cây xanh có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã lập biên bản hiện trường; chụp ảnh hiện trạng cây xanh; thực hiện ngay việc chặt hạ, dịch chuyển cây và chậm nhất trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển cây phải lập hồ sơ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Trường hợp cây xanh đô thị đã bị gãy đổ thì tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện việc chăm sóc, quản lý có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã lập biên bản hiện trường; chụp ảnh hiện trạng cây xanh; dọn dẹp, giải tỏa mặt bằng và chậm nhất trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi thực hiện việc giải tỏa mặt bằng phải lập hồ sơ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 53. Nguồn lợi thu được từ việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị

1. Các nguồn lợi thu được từ việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị thuộc sở hữu nhà nước, phải nộp vào ngân sách theo quy định.

2. Trường hợp cây xanh thuộc sở hữu nhà nước nhưng nằm trong khuôn viên của cơ quan, đơn vị, trường học, bệnh viện,... do cơ quan đơn vị đó quản lý thì các cơ quan, đơn vị này được hưởng các nguồn lợi (hoa, quả) từ việc chăm sóc bảo vệ, cây xanh theo quy định. Trường hợp chặt hạ, gỗ cây được đơn vị quản lý cây xanh thu và nộp vào ngân sách theo quy định.

3. Cây xanh trong khuôn viên đất cá nhân thì cá nhân được hưởng nguồn lợi từ việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh.

Điều 54. Thống kê, lập dữ liệu và quản lý tài sản cây xanh đô thị

1. Dữ liệu cây xanh đô thị

a) Dữ liệu cây xanh đô thị bao gồm những thông tin: vị trí, chủng loài, số lượng, phân loại cây, đường kính cây, năm trồng, tình trạng sinh trưởng...

b) Chỉ tiêu thống kê cây xanh đô thị bao gồm: diện tích cây xanh đô thị, diện tích cây xanh đô thị bình quân đầu người, diện tích cây xanh công cộng,

diện tích cây xanh công cộng bình quân đầu người, số lượng cây trồng mới, chặt hạ...

c) Đối với cây cổ thụ, cây được bảo tồn ngoài việc thực hiện thống kê, phân loại, đánh số, cần phải treo biển tên và lập hồ sơ cho từng cây để phục vụ cho công tác bảo tồn, quản lý đảm bảo về mỹ thuật, an toàn khi chăm sóc.

d) Xác định cây nguy hiểm để lập hồ sơ theo dõi tình trạng phát triển và có kế hoạch xử lý, thay thế kịp thời.

e) Hồ sơ cây xanh đô thị được đơn vị quản lý cập nhật và lưu trữ.

2. Trách nhiệm xây dựng, cập nhật dữ liệu cây xanh đô thị

a) Sở Xây dựng tổng hợp dữ liệu cây xanh đô thị trên toàn địa bàn toàn tỉnh

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm cập nhật dữ liệu cây xanh đô thị trên địa bàn quản lý định kỳ 06 (sáu) tháng, 01 (một) năm gửi báo cáo hiện trạng cây xanh đô thị về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 55. Xã hội hóa phát triển cây xanh đô thị

1. Nguyên tắc thực hiện xã hội hóa phát triển cây xanh đô thị

a) Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm định hướng và hướng dẫn trong việc thực hiện xã hội hóa phát triển cây xanh đô thị, đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển cây xanh đô thị.

b) Khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh đô thị.

c) Đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia công tác xã hội hóa phát triển cây xanh đô thị.

2. Nghĩa vụ và quyền lợi của tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hóa phát triển cây xanh đô thị

a) Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tuyên truyền, vận động và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hóa phát triển cây xanh đô thị.

b) Các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tham gia xã hội hóa phát triển cây xanh đô thị theo quy định của pháp luật.

c) Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm đảm bảo quyền lợi hợp pháp, chính đáng của các tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hóa phát triển cây xanh đô thị theo quy định của pháp luật.

Chương IV

BÀN GIAO VÀ TIẾP NHẬN CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỦA CÁC DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ, KHU NHÀ Ở

Điều 56. Đơn vị tiếp nhận công trình hạ tầng kỹ thuật (gọi tắt là Bên tiếp nhận)

1. Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật đã hoàn thành thì Chủ đầu tư được khai thác hoặc chuyển giao cho Bên tiếp nhận quản lý, vận hành theo các mục tiêu ban đầu của Dự án.

2. Quy định các Bên tiếp nhận:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện là Bên tiếp nhận đối với các công trình: giao thông, thoát nước, xử lý nước thải, chiếu sáng công cộng, cây xanh sử dụng công cộng (trường hợp công trình nằm trên địa bàn từ 02 (hai) đơn vị hành chính cấp huyện trở lên thì Bên tiếp nhận sẽ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể).

b) Khuyến khích đơn vị cấp nước cho dự án là Bên tiếp nhận công trình cấp nước trên cơ sở có sự thống nhất giữa Chủ đầu tư và đơn vị cấp nước.

c) Khuyến khích đơn vị cấp điện cho dự án là Bên tiếp nhận công trình cấp điện trên cơ sở có sự thống nhất giữa Chủ đầu tư và đơn vị cấp điện.

d) Khuyến khích đơn vị cung cấp dịch vụ thông tin cho dự án là Bên tiếp nhận công trình hạ tầng thông tin trên cơ sở có sự thống nhất giữa Chủ đầu tư và đơn vị cung cấp dịch vụ thông tin.

3. Trường hợp Chủ đầu tư chưa bàn giao công trình hạ tầng kỹ thuật cho Bên tiếp nhận thì Chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý, vận hành và bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật cho đến lúc bàn giao. Trong thời gian chưa bàn giao, Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm tổ chức khai thác cung cấp dịch vụ đô thị, đảm bảo nhu cầu của dân cư đến ở theo đúng mục tiêu ban đầu của dự án.

Điều 57. Nguyên tắc bàn giao công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Việc bàn giao hạng mục công trình, công trình hạ tầng kỹ thuật thực hiện theo Điều 124 của Luật Xây dựng năm 2014 và các quy định khác có liên quan.

2. Chủ đầu tư phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về chất lượng xây dựng công trình; việc quản lý chất lượng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

3. Các hạng mục công trình, công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án khu đô thị, khu nhà ở thuộc đối tượng phải được cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu của Chủ đầu tư thì thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng. Đối với hệ thống các tuyến đường giao thông của dự án phải được thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông theo quy định tại Điều 11 và Điều 13 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Điều 53, 54, 55, 62 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ; đồng thời thực

hiện sửa chữa, khắc phục theo các đề xuất, kiến nghị nêu trong báo cáo thẩm tra, kết quả thẩm định (nếu có) trước khi tổ chức bàn giao.

4. Trường hợp công trình hạ tầng kỹ thuật trước khi bàn giao có biểu hiện không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu thiết kế thì Bên tiếp nhận yêu cầu Chủ đầu tư tổ chức kiểm định chất lượng, thí nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ. Trách nhiệm chi trả chi phí kiểm định thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

5. Khuyến khích các Chủ đầu tư dự án khu đô thị, khu nhà ở mời Bên tiếp nhận tham gia quản lý, giám sát trong quá trình thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo sự đồng thuận trong công tác quản lý chất lượng và nghiệm thu công trình từ giai đoạn xây dựng đến khi bàn giao, tiếp nhận, khai thác, vận hành, để tạo thuận lợi trong quá trình bàn giao, tiếp nhận, khai thác, vận hành.

6. Bên tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức khai thác, sử dụng theo đúng công năng thiết kế và bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật.

Điều 58. Thời điểm thực hiện bàn giao công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Các công trình hạ tầng kỹ thuật của dự án được bàn giao cho Bên tiếp nhận sau khi Chủ đầu tư kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng dự án theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

2. Chủ đầu tư được phép bàn giao từng công trình hạ tầng kỹ thuật trước hoặc sau khi kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng của dự án nếu được sự đồng ý của Bên tiếp nhận và phải đảm bảo việc đầu tư xây dựng tiếp các công trình còn lại của dự án không làm ảnh hưởng đến việc quản lý, vận hành của công trình hạ tầng kỹ thuật đã được bàn giao.

Điều 59. Hồ sơ, tài liệu để bàn giao công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Danh mục hồ sơ bàn giao, tiếp nhận công trình thực hiện theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và hồ sơ quyết toán đầu tư xây dựng công trình.

2. Hồ sơ tài liệu bàn giao công trình được lập tối thiểu thành 02 (ba) bộ. 01 (một) bộ cho Chủ đầu tư; 01 (một) bộ cho Bên tiếp nhận.

Điều 60. Các bước thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận các công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Sau khi kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng dự án hoặc hoàn thành đầu tư xây dựng từng công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy định tại Điều 57 Quy định

này, Chủ đầu tư gửi văn bản đến Bên tiếp nhận đề nghị việc bàn giao, tiếp nhận công trình hạ tầng kỹ thuật để được xem xét, tổ chức kiểm tra, giải quyết theo quy định.

2. Bên tiếp nhận chủ trì thành lập Đoàn kiểm tra; xây dựng nội dung kiểm tra và tổ chức kiểm tra theo nội dung kiểm tra; yêu cầu thực hiện các nội dung đảm bảo theo quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

3. Bên tiếp nhận có trách nhiệm ban hành Quyết định tiếp nhận chính thức.

Điều 61. Thành phần Đoàn kiểm tra và nội dung kiểm tra

1. Sau khi tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ đảm bảo các điều kiện để tổ chức kiểm tra, Bên tiếp nhận có trách nhiệm chủ trì tổ chức Đoàn kiểm tra để xem xét hồ sơ pháp lý và tiến hành khảo sát hiện trạng của công trình đề nghị được bàn giao, tiếp nhận;

2. Thành phần Đoàn kiểm tra

a) Bên tiếp nhận là đơn vị chủ trì tổ chức kiểm tra.

b) Người đại diện pháp luật của Chủ đầu tư dự án.

c) Trường hợp công trình không thuộc đối tượng kiểm tra công tác nghiệm thu của các Sở Xây dựng và Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thì Bên tiếp nhận mời các đơn vị này tham gia.

3. Nội dung kiểm tra

Chủ đầu tư có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, phương tiện cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi và phối hợp với Đoàn kiểm tra. Nội dung kiểm tra chủ yếu gồm:

a) Kiểm tra sự tuân thủ các nội dung pháp lý của dự án theo quy định tại các thời điểm triển khai dự án.

b) Kiểm tra sự phù hợp giữa hồ sơ chất lượng của công trình đề nghị được bàn giao, tiếp nhận so với thực tế.

c) Kiểm tra một số nội dung cần thiết khác khi Đoàn kiểm tra phát hiện và yêu cầu thực hiện.

Điều 62. Báo cáo, xử lý sau kiểm tra

1. Kết quả sau kiểm tra phải được đơn vị chủ trì lập thành Biên bản; Biên bản phải thể hiện rõ nội dung đạt và không đạt yêu cầu; nhận xét, kết luận và kiến nghị; đồng thời phải có đủ chữ ký các thành viên trong Đoàn kiểm tra.

2. Trường hợp kết quả kiểm tra đủ điều kiện tiếp nhận: Bên tiếp nhận có trách nhiệm ban hành Quyết định tiếp nhận chính thức.

3. Trường hợp kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu để bàn giao, tiếp nhận: Đơn vị chủ trì có văn bản yêu cầu Chủ đầu tư thực hiện theo các yêu cầu của Đoàn kiểm tra và xem xét tiếp nhận khi đạt yêu cầu; nếu Chủ đầu tư không thực

hiện thì không tiếp nhận và có văn bản báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét xử lý từng trường hợp cụ thể.

Điều 63. Quyền và trách nhiệm của các bên đối với công trình hạ tầng kỹ thuật được bàn giao, tiếp nhận

1. Chủ đầu tư

a) Hoàn thành việc bàn giao hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 58 Quy định này cho Bên tiếp nhận trước thời điểm Bên tiếp nhận ban hành Quyết định tiếp nhận chính thức.

b) Tất cả các công trình hạ tầng kỹ thuật chưa được bàn giao cho Bên tiếp nhận thì Chủ đầu tư phải tổ chức đầu tư, quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng đảm bảo theo quy định pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng và quản lý chất lượng công trình.

c) Trong thời gian bảo hành công trình xây dựng, nếu phát hiện tình trạng hư hỏng phải kịp thời khắc phục và có văn bản báo cáo hoàn thành công tác bảo hành công trình.

d) Thực hiện theo các nội dung yêu cầu của Đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra.

đ) Tổ chức lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình xây dựng, hồ sơ bảo trì công trình; tổ chức lập và phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình xây dựng, thực hiện bảo trì công trình xây dựng đảm bảo về trình tự thực hiện bảo trì công trình xây dựng trong thời gian chưa bàn giao cho Bên tiếp nhận.

2. Bên tiếp nhận

a) Có trách nhiệm tiếp nhận các công trình hạ tầng kỹ thuật do Chủ đầu tư bàn giao. Sau đó trực tiếp quản lý hoặc đấu thầu, đặt hàng đơn vị có năng lực để trực tiếp quản lý khai thác, vận hành và triển khai thực hiện bảo trì theo quy trình bảo trì công trình xây dựng.

b) Xây dựng kế hoạch, bố trí vốn (hoặc kiến nghị bố trí vốn) định kỳ, hàng năm nhằm đảm bảo triển khai tốt công tác quản lý vận hành, duy tu, bảo dưỡng đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật được quyết định tiếp nhận theo quy định tại Chương V Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 64. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh

1. Sở Xây dựng: Chịu trách nhiệm triển khai và hướng dẫn các đơn vị có liên quan thực hiện Quy định này; chủ trì hướng dẫn, thanh kiểm tra, đôn đốc và giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện; theo dõi và cập nhật các quy định pháp luật có liên quan đảm bảo công tác tổ chức quản lý, vận hành và sử dụng các hạng mục bao gồm hệ thống đường đô thị, chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị, nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn tỉnh.

2. Các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính: Theo chức năng nhiệm vụ được giao, kiểm tra và phân bổ vốn hợp lý trên cơ sở nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước được giao và phân bổ vốn cho từng dự án, từng công trình, đồng thời nghiên cứu xây dựng phương án khuyến khích huy động các nguồn vốn khác để đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa các công trình giao thông, chiếu sáng, cây xanh, nghĩa trang, nghĩa địa trong tỉnh, đáp ứng yêu cầu theo quy hoạch đã được phê duyệt.

3. Các sở, ngành chức năng khác của tỉnh: Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ và các nội dung của Quy định này có hướng dẫn, giao nhiệm vụ quản lý cụ thể đối với phòng, ban chuyên môn ngành mình ở huyện, thị xã, thành phố để thực hiện chức năng quản lý đã được giao.

Điều 65. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Căn cứ theo chức năng nhiệm vụ của từng địa phương và theo các nội dung đã được phân cấp quản lý; chỉ đạo các phòng ban chuyên môn, các đơn vị trực thuộc, các đơn vị được giao quản lý vận hành thực hiện các nội dung của Quy định này.

2. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm theo các Quy định này và quy định pháp luật khác có liên quan nhằm thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước tại địa phương được giao quản lý.

Điều 66. Trách nhiệm của Chủ sở hữu công trình, các tổ chức, cá nhân được nhà nước giao quản lý, khai thác, vận hành công trình

Phối hợp với Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện đảm bảo theo các nội dung của Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 67. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với hạng mục công trình, công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án đầu tư xây dựng đã được bàn giao, tiếp nhận trước khi Quy định này có hiệu lực thì thực hiện theo nội dung bàn giao, tiếp nhận được phê duyệt.

2. Đối với các dự án đang thực hiện với nhiều hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật, thì ngoài các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật đã bàn giao trước ngày Quy định này có hiệu lực, các hạng mục công trình còn lại chưa bàn giao thì phải thực hiện theo Quy định này.

Điều 68. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Quy định này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 69. Điều khoản thi hành

1. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để được hướng dẫn thực hiện hoặc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục I**DANH MỤC CÂY XANH KHUYẾN KHÍCH TRỒNG
Ở KHU VỰC CÔNG CỘNG TRONG ĐÔ THỊ***(Ban hành kèm theo QĐ số 33/2020/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh)*

STT	Loài cây		Khu vực khuyến khích trồng		
	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Vĩa hè	Giải phân cách	Khuôn viên, công viên, vườn hoa
1	Ban các loại	Bauhinia variegata	x	x	x
2	Bàng Đài loan (Bàng lá nhỏ)	Terminalia mantaly	x		x
3	Bằng lăng tím	Lagerstroemia speciosa	x		x
4	Giáng hương (Sưa vườn)	Pterocarpus macrocarpus	x		x
5	Ngọc lan vàng	Magnolia champaca	x	x	x
6	Lan tua (Lan tây)	Cananga odorata	x	x	x
7	Ngọc lan trắng	Magnolia × alba	x	x	x
8	Long não	Cinnamomum camphora	x		x
9	Móng bò tím (Hoàng hậu)	Bauhinia purpurea	x		x
10	Muồng đen (Muồng xiêm)	Cassia siamea	x		x
11	Muồng hoàng yến (Osaka hoa vàng)	Cassia fistula	x	x	x
12	Muồng ngủ (Muồng tím)	Samanea saman	x	x	x
13	Phượng tím	Jacaranda mimosifolia	x	x	x
14	Sang	Sterculia lanceolata	x		x
15	Lát hoa	Chukrasia tabularis	x		x
16	Lim xẹt (Phượng vàng)	Peltophorum pterocarpum	x		x
17	Lộc vùng	Barringtonia acutangula	x		x
18	Sau sau (Phong hương)	Liquidambar formosana	x		x
19	Vàng anh	Saraca dives	x		x
20	Chiêu liêu	Terminalia chebula	x	x	x
21	Thần mát (Sưa)	Millelia ichthyochtona	x		x

	trắng)				
22	Sao đen	Hopea odorata	x		x
23	Mí	Lysidice rhodostegia	x		x
24	Sếu (cơm nguội)	Celtis sinensis	x		x
25	Bánh dày (Đậu dầu)	Pongamia pinnata	x		x
26	Dầu rái (Dầu nước)	Dipterocarpus alatus	x	x	x
27	Me	Tamarindus indica	x		x
28	Sấu	Dracontomelon duperreanum	x		x

Phụ lục II
DANH MỤC CÂY XANH HẠN CHẾ TRỒNG
Ở KHU VỰC CÔNG CỘNG TRONG ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo QĐ số 33/2020/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh)

STT	Loài cây		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên khoa học	
1	Bàng ta	<i>Terminalia catappa</i> L	<ul style="list-style-type: none"> - Dễ bị sâu (gây ngứa khi đụng phải) - Trồng khu dân cư, khuôn viên trường học
2	Các loại cây ăn quả khác có rễ sâu, chống chịu được gió bão (Mít, Vú sữa, Nhãn, Thi, Muỗm...)		<ul style="list-style-type: none"> - Cây có quả khuyến khích trẻ em leo trèo, quả rụng ảnh hưởng vệ sinh đường phố - Trồng trong khuôn viên cơ quan, vườn hoa, công viên
3	Cau vua	<i>Roystonea regia</i> O.F. Cook	<ul style="list-style-type: none"> - Bẹ lá to, cứng, gây nguy hiểm cho người, công trình và phương tiện - Trồng trong khuôn viên cơ quan, vườn hoa, công viên
4	Cọ ta	<i>Livistona laribus</i> Merr.ex Champ	<ul style="list-style-type: none"> - Quả khuyến khích leo trèo, gây mất vệ sinh đường phố - Trồng trong khuôn viên cơ quan, vườn hoa, công viên, giải phân cách
5	Da, Sung, Sanh	<i>Ficus</i> spp	<ul style="list-style-type: none"> - Các loài da có rễ phụ làm hư hại công trình và dạng quả sung ảnh hưởng vệ sinh môi trường - Phù hợp trong khuôn viên chùa, công viên, công trình di tích văn hóa lịch sử
6	Dâu da xoan	<i>Spondias lakonensis</i>	Cây có quả khuyến khích trẻ em leo trèo, quả rụng ảnh hưởng vệ sinh đường phố

			- Chỉ trồng trong khuôn viên cơ quan
7	Dừa	<i>Cocos nucifera</i> L	- Quả to, rụng gây nguy hiểm - Trồng trong vườn hoa, công viên
8	Sữa (Mò cua)	<i>Alstonia scholaris</i> L.R.Br	- Cành nhánh giòn, dễ gãy. Hoa có mùi gây khó chịu người - Trồng tại khu vực ít dân cư sinh sống
9	Si	<i>Ficus benjamina</i> linn	- Có rễ phụ làm hư hại công trình. Không cấm trồng đối với cây được trồng làm cây cảnh tạo tán - Phù hợp trong khuôn viên chùa, công viên, công trình di tích văn hóa lịch sử
10	Xà cừ (Sọ khi)	<i>Khaya senegalensis</i> (Desr.) A.Juss	- Rễ ăn ngang, lõi trên mặt đất (gây hư vỉa hè, mặt đường và có thể ảnh hưởng giao thông). - Trồng trong công viên, vườn hoa
11	Phượng vĩ	<i>Delonix regia</i>	- Cây rễ nổi làm hư hỏng vỉa hè, hay bị mục rỗng, nguy cơ mất an toàn. - Trồng trong khuôn viên cơ quan, vườn hoa, công viên; Trồng dặm lại những đường phố đã trồng đồng bộ
12	Muồng hoa đào	<i>Cassia javanica</i>	- Cành nhánh nhiều, hay bị rệp gây hại. - Cây có hoa đẹp phù hợp trồng tại vườn hoa, công viên
13	Keo lá tràm	<i>Acacia auriculiformis</i> A. Cunn. ex Benth	- Cành nhánh giòn, rễ gãy đổ mất an toàn.
14	Keo lai	<i>Acacia mangium</i> x <i>Acacia auriculiformis</i>	- Trồng tại hành lang cách ly khu xử lý chất

15	Keo tai tượng	<i>Acacia mangium</i> Willd	thải rắn, khu xử lý nước thải
16	Chò nâu	<i>Dipterocarpus tonkinensis</i> chev	<ul style="list-style-type: none"> - Thân cây gỗ lớn - Trồng trong công viên, quảng trường
17	Sến	<i>Bassia pasquieri</i> h.lec	
18	Nhội	<i>Bischofia javanica</i>	
19	Quếch (gội nước)	<i>Aphanamixis polystachya</i>	
20	Dầu nước	<i>Parashrea stellata</i> kur	
21	Gáo	<i>Sarcocephalus cordatus</i> miq	<ul style="list-style-type: none"> - Cành nhánh giòn dễ gãy, quả rụng ảnh hưởng vệ sinh đường phố - Trồng trong công viên, quảng trường
22	Tếch	<i>Tectona graudis</i> linn	<ul style="list-style-type: none"> - Cây thân gỗ lớn, lá rụng nhiều - Trồng trong công viên, quảng trường
23	Trứng cá	<i>Muntingia calabura</i> L	<ul style="list-style-type: none"> - Quả khuyến khích trẻ em leo trèo, quả rụng ảnh hưởng vệ sinh đường phố. Cành nhánh giòn, dễ gãy. - Chỉ trồng trong khuôn viên cơ quan

Phụ lục III
DANH MỤC CÂY XANH CẨM TRỒNG
Ở KHU VỰC CÔNG CỘNG TRONG ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo QĐ số 33/2020/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh)

STT	Loài cây		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên khoa học	
1	Bạch đàn chanh	Eucalyptus maculata var citriodora	Cây lấy gỗ theo thời vụ từ 5-7 năm, cây có độ cao lớn, tán thuôn, không có giá trị bóng mát
2	Bạch đàn đỏ	Eucalyptus hobusta smith	
3	Bạch đàn lá liễu	Eucalyptus exerta f.v muell	
4	Bạch đàn trắng	Eucalyptus resinifera smith	
5	Mỡ	Manglietia glauca bl	Cây lấy gỗ theo thời vụ, thân cao, không có giá trị bóng mát
6	Trôm	Sterculia foetida L	Quả to, hoa có mùi
7	Vông đông (Bã đậu)	Hura crepitans L	Mủ và hạt độc
8	Bồ kết	Gleditschia fera (Lour.) Merr	Thân có nhiều gai rất to
9	Cao su	Hevea brasiliensis (A.juss.) Muell.Arg	Cành nhánh giòn, dễ gãy
10	Cô ca cảnh	Erythroxylum novagrana – tense (Morris.) Hieron	Lá có chất Cocain gây nghiện
11	Gòn	Ceiba pentandra(l.) Gaertn.	Cành nhánh giòn, dễ gãy, quả chín phát tán ảnh hưởng vệ sinh đường phố
12	Trúc đào	Nerium oleander L	Thân và lá có chất độc
13	Xiro	Carissa carandas L	Thân và cành nhánh có rất nhiều gai.
14	Trám đen	Canarium nigrum engler	Quả khuyến khích leo trèo, gây mất vệ sinh đường phố, cành nhánh giòn, dễ gãy
15	Mã tiền	Strychnos nux-vomica L	Hạt có chất Strychnine gây độc
16	Gạo	Gossampinus malabarica merr	Thân có gai, cành nhánh giòn dễ gãy; rụng lá hoàn toàn vào mùa đông, hoa rụng gây mất vệ sinh, nguy hiểm cho người tham gia giao thông